

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 30/2020/HNGĐ-PT
Ngày 02 - 10 - 2020
“V/v chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Sơn.
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Huyền
Bà Trần Thị Mỹ Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 và ngày 02 tháng 10 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 04/2020/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2020 về việc “Chia tài sản khi ly hôn”. Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 86/2019/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn H, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 1, LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 1, LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 10, xã XT, huyện Y, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Phan Doãn H1, sinh năm 1984; anh Phan Doãn V, sinh năm 1987 và anh Phan Doãn T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm 1, LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An; đều vắng mặt.

* Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 10 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị T sau khi tìm hiểu và được sự nhất trí của hai gia đình đã tổ chức đám cưới vào ngày 02 tháng 10 năm 1983. Tuy nhiên, hai bên không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung hạnh phúc đến đầu năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hòa hợp, bất đồng với nhau trong việc nuôi dạy con cái dẫn đến tranh cãi, xúc phạm nhau. Sự việc đã được gia đình, đoàn thể hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm vẫn không được cải thiện, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2011 cho đến nay. Ông H xác định tình cảm với bà T không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, ông đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn để ổn định cuộc sống của mình.

Về nuôi con: Ông H và bà T có ba con chung là Phan Doãn H1, sinh ngày 16 tháng 8 năm 1984; Phan Doãn V, sinh ngày 27 tháng 8 năm 1987 và Phan Doãn T1, sinh ngày 09 tháng 9 năm 1990. Các con đã trưởng thành, riêng anh H1 và anh V đã xây dựng gia đình ra ở riêng.

Về tài sản chung: Ông H và bà T có các tài sản chung gồm: Thửa đất ở số 1341, tờ bản đồ số 6, diện tích 681 m² tại xóm LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An, trị giá 340.500.000 đồng; một ngôi nhà Vê ba gian, trị giá 239.982.000 đồng; một nhà bếp hướng Nam, trị giá 20.592.000 đồng; một nhà tắm và nhà vệ sinh hướng Nam, trị giá 7.261.000 đồng; mái tôn trước nhà Vê ba gian, trị giá 7.314.000 đồng; mái tôn giữa nhà Vê và nhà bếp trị giá 2.100.000 đồng; bể nước trước nhà bếp, trị giá 5.680.000 đồng; một công trình chăn nuôi, trị giá 1.400.000 đồng; một tủ bếp, trị giá 2.400.000 đồng. Tổng giá trị tài sản 627.184.000 đồng. Mái prô xi măng trước nhà bếp, bờ rào xây dựng xung quanh, cây cối trên đất, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các tài sản này đang do bà T quản lý, sử dụng. Ngoài ra, ông H và bà T còn có tài sản chung là thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 12, diện tích 87 m² tại Xóm 1, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã bán được 1.090.000.000 đồng, ông H và bà T đã chia mỗi người nhận 545.000.000 đồng nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Các con chung đã trưởng thành đi làm ăn, xây dựng gia đình ở riêng, không có công sức đóng góp trong việc tôn tạo, xây dựng tài sản chung của vợ chồng.

Theo bản tự khai ngày 04 tháng 01 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Phan Văn H chung sống với nhau từ tháng 10 năm 1983 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, ông H không chung thủy, ngoại tình với người khác. Bà đã nhiều lần khuyên giải nhưng ông H vẫn chứng nào tật ấy không chịu thay đổi. Nay, ông H cương quyết xin ly hôn thì bà cũng không ép buộc và nhất trí ly hôn theo nguyện vọng của ông H, đề nghị Tòa án chấp nhận.

Về nuôi con: Bà T và ông H có ba con chung là Phan Doãn H1, sinh ngày 16 tháng 8 năm 1984; Phan Doãn V, sinh ngày 27 tháng 8 năm 1987 và Phan Doãn T1, sinh ngày 09 tháng 9 năm 1990. Các con đã trưởng thành, riêng anh H1 và anh V đã xây dựng gia đình ra ở riêng.

Về tài sản chung: Bà T cũng thống nhất với trình bày của ông H.

Về nghĩa vụ tài sản: Bà T có vay một số tiền để kinh doanh, làm nhà, nợ phường nhưng trong quá trình hòa giải, bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa; trả tiền công sức cho các con Phan Doãn H1, Phan Doãn V, Phan Doãn T1 mỗi người 50.000.000 đồng.

Nếu ly hôn, bà T đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng, trả tiền công sức cho các con theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai ngày 04 và ngày 05 tháng 7 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Doãn H1 và anh Phan Doãn T1 đều trình bày: Từ khi trưởng thành, anh H1 và anh T1 không đóng góp công sức xây dựng tài sản cũng như tài sản cho bố mẹ. Nếu bố mẹ ly hôn, hai anh đều không yêu cầu gì, đề nghị Tòa chia tài sản cho bố mẹ.

Theo bản tự khai ngày 05 tháng 7 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Doãn V trình bày: Năm 2015, anh có gửi về cho bà Nguyễn Thị T một số tiền để đóng tiền phường, số tiền đó anh cho bà T. Nay bố mẹ ly hôn, anh V không yêu cầu gì về tài sản của bố mẹ.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 86/2019/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 273, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn H.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị T.

- Về chia tài sản chung:

+ Giao cho ông Phan Văn H được quyền sở hữu các tài sản gồm: Một nhà bếp hướng Nam, giá trị 20.592.000 đồng; một tủ bếp, giá trị 2.400.000 đồng; một công trình chăn nuôi, giá trị 1.400.000 đồng; bể nước trước (ở trên phần đất của ông H), giá trị 5.680.000 đồng; một nhà vệ sinh và một phần nhà tắm hướng Nam (ở trên phần đất của ông H), giá trị 6.216.000 đồng; mái tôn giữa nhà Vệ và nhà bếp, giá trị 2.100.000 đồng. Đất ở: Giao cho ông Phan Văn H được quyền sử dụng 400 m² đất ở tại thửa đất số 1341, tờ bản đồ số 6 tại xóm LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An; giá trị 200.000.000 đồng; kích thước, tứ cận như sau: Cạnh phía Tây giáp thửa đất của ông Nguyễn Văn T5, dài 25,86 mét; cạnh phía Nam giáp thửa đất của ông Phan Doãn N và bà Trần Thị Q, dài 26,84 mét; cạnh phía Đông giáp đường xóm, dài 11,62 mét; cạnh phía Bắc, Đông giáp đất của bà T là đường gấp khúc gồm 03 đoạn dài 13,6 mét + 5,8 mét + 12,75 mét = 32,15 mét; cạnh phía Bắc giáp đường xóm, dài 6,61 mét. Tổng giá trị tài sản là 238.388.000 đồng.

+ Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản gồm: Một ngôi nhà Vệ ba gian, giá trị 239.982.000 đồng; mái tôn trước nhà Vệ ba gian, giá trị 7.314.000 đồng; một phần nhà tắm (ở trên phần đất của bà T) giá trị 1.000.000 đồng. Đất ở: Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 281 m² đất ở tại thửa đất số 1341, tờ bản đồ số 6 tại Xóm LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An; giá trị 140.500.000 đồng; kích thước, tứ cận như sau: Cạnh phía Bắc giáp đường xóm, dài 17 mét; cạnh phía Đông giáp đường xóm, dài 16,95 mét; cạnh phía Nam giáp phần đất của ông H là đường gấp khúc, gồm hai đoạn dài 13,6 mét + 5,8 mét = 19,4 mét; cạnh phía Tây giáp phần đất của ông H, dài 12,75 mét. Tổng giá trị tài sản là 388.796.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị T phải trích tiền chênh lệch tài sản cho ông Phan Văn H là 100.204.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ bàn giao cho ông Phan Văn H số tài sản ông được chia và số tiền 100.204.000 đồng chênh lệch tài sản.

+ Ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thực hiện kê khai đăng ký đất đai tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Yên Thành theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, lệ phí Tòa án; lãi suất do chậm thi hành án; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 9 năm 2019, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xác minh các khoản nợ chung của vợ chồng và phân chia các khoản nợ chung đó; chia số tiền bán thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 12, diện tích 87 m² tại chợ Vẹo, Xóm 1, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ

An cho cả ba người con của ông H và bà T. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà T có đơn yêu cầu bổ sung, đề nghị Tòa án tiến hành xác minh các khoản nợ chung của ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị T trong thời kỳ hôn nhân bao gồm: Khoản nợ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần B - Phòng giao dịch N, số tiền 70.000.000 đồng; khoản nợ tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện YT - Phòng giao dịch CT, số tiền 150.000.000 đồng; khoản nợ tiền phường của anh Phan Hoàng T ở Xóm 1, LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An, số tiền 198.000.000 đồng; khoản nợ chị Nguyễn Thị L ở xóm N, xã CT, huyện YT, tỉnh Nghệ An, số tiền 35.000.000 đồng; khoản nợ ông Nguyễn Bá T3 ở xóm C, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An, số tiền 22.400.000 đồng; khoản nợ anh Phan Doãn N ở Xóm 1, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An, số tiền 17.000.000 đồng; khoản nợ ông Phan Doãn H3 ở Xóm 2, chợ T, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An, số tiền 50.000.000 đồng; khoản nợ bà Phạm Thị S ở Xóm 3, N, xã CT, huyện YT, tỉnh Nghệ An, số tiền 30.000.000 đồng; khoản nợ tiền phường mùa do ông Phan Doãn T3 làm chủ phường ở Xóm 1, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An, số tiền 26.000.000 đồng; khoản nợ tại Ngân hàng C, Phòng giao dịch huyện YT, số tiền 12.000.000 đồng. Đối với diện tích đất 681 m² tại thửa đất số 1341, tờ bản đồ số 6, xóm LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An, bà T đề nghị tách phần diện tích đất lưu không và phần diện tích đất nhà thờ họ sau đó mới tiến hành chia tài sản chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn ông Phan Văn H cho rằng các khoản nợ bà T yêu cầu đều là khoản nợ riêng của bà T, ông không biết và cũng không sử dụng tiền vay. Đối với thửa đất số 1130, đây là tài sản riêng của vợ chồng nên ông H không đồng ý trích số tiền bán đất cho 03 người con. Đối với thửa đất số 1341, phần diện tích đất lưu không nay không được quy hoạch để làm đường xóm nữa và phần diện tích đất nhà thờ họ, đây là đất của tổ tiên để lại làm nhà thờ nên là đất của họ tộc. Do đó, ông H không chấp nhận kháng cáo của bà T.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các yêu cầu, nội dung kháng cáo của bị đơn để xét xử vụ án bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 294 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Quyền tranh tụng của các đương sự được bảo đảm.

- Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ ba gian nhà thờ trên thửa đất số 1341, tờ bản đồ số 6, diện tích 681 m² tại xóm LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An là do vợ chồng ông H, bà T hay họ tộc xây dựng, nếu nhà thờ là của họ tộc xây dựng thì cần phải lấy ý kiến của họ tộc. Bản án sơ thẩm quyết định phân chia thửa đất không chính xác gây khó khăn trong công tác thi hành án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tạm ngừng phiên tòa, tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa vắng mặt họ.

[2] Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã hỏi ý kiến của các đương sự về việc có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không nhưng các đương sự không thỏa thuận được. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 86/2019/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành đã quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị T; giao cho ông Phan Văn H tài sản có tổng giá trị 238.388.000 đồng, giao cho bà Nguyễn Thị T tài sản có tổng giá trị 388.796.000 đồng và buộc bà T phải trích tiền chênh lệch tài sản cho ông H số tiền 100.204.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét về việc phân chia tài sản và các khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

[4] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T:

[4.1] Về việc phân chia tài sản:

Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị T thừa nhận tài sản chung của vợ chồng yêu cầu chia là thửa đất số 1341, tờ bản đồ số 6, diện tích 681 m² tại xóm LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An, có giá trị 340.500.000 đồng và các tài sản gắn liền với đất gồm:

Một nhà Vê ba gian, một nhà bếp, một nhà tắm và nhà vệ sinh, mái tôn trước nhà Vê, một mái tôn giữa nhà Vê và nhà bếp, một bể nước, một công trình chăn nuôi, một tủ bếp; các đương sự không có tranh chấp hay ý kiến gì khác. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng để chia là có căn cứ, đúng pháp luật. Đối với thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 12, diện tích 87 m² tại chợ Vẹo, Xóm 1, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã chuyển nhượng cho người khác với giá 1.090.000.000 đồng và thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà T cho rằng trong khối tài sản chung của vợ chồng có công sức đóng góp của các con là anh Phan Doãn H1, Phan Doãn V và anh Phan Doãn T1; yêu cầu Tòa án trích công sức đóng góp mỗi người 50.000.000 đồng trong số tiền chuyển nhượng thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 12, diện tích 87 m² tại chợ Vẹo, Xóm 1, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Xét thấy, căn cứ ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết sơ thẩm, anh H1, anh V và anh T1 đều thừa nhận không có công sức đóng góp vào tài sản chung của bà T và ông H, không yêu cầu chia tài sản. Bà T cũng không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc phân chia thửa đất số 1341, tờ bản đồ số 6, diện tích 681 m² tại xóm LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An, Tòa án cấp sơ thẩm trước khi chia đã trừ số tiền 50.000.000 đồng diện tích đất 100 m² làm sân và tiến hành chia thửa đất theo ranh giới, tứ cận là có căn cứ và phù hợp. Bà T đề nghị tách phần diện tích đất lưu không 84 m² do nằm trong quy hoạch mở đường. Xét thấy, căn cứ kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An thì diện tích đất lưu không này khi Nhà nước có chủ trương làm đường thì sẽ được bồi thường theo quy định của pháp luật và quyền lợi của người sử dụng đất sẽ được bảo đảm. Mặt khác, tại phiên tòa, ông H khai diện tích đất lưu không này không thuộc diện tích mở đường nữa. Đối với diện tích đất xây dựng nhà thờ, theo ý kiến của ông Phan Doãn T4, sinh năm 1938; địa chỉ: Xóm 3, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An thì diện tích nhà thờ ba gian nằm trên thửa đất là của dòng họ Phan Doãn, xây dựng cụ thể năm nào thì không rõ. Ông T4 đề nghị giao nhà thờ cho ông H (trưởng tộc) chịu trách nhiệm hương khói và trích 100 m² đất nhà thờ riêng. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ hiện trạng và nhu cầu sử dụng đất để phân chia cho bà T, ông H được quyền sử dụng phần diện tích đất như bản án sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp. Tuy nhiên, việc xác định tứ cận các phần diện tích đất được chia cho mỗi người lại không phù hợp với sơ đồ kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa lại cho chính xác để bảo đảm cho công tác thi hành án đúng pháp luật.

[4.2] Về các khoản nợ chung, trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; phiên

hòa giải ngày 04 tháng 01 năm 2019, ngày 10 tháng 01 năm 2019, bà T và ông H trình bày các khoản nợ của vợ chồng có sự mâu thuẫn và không thống nhất với nhau. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 03 tháng 6 năm 2019 và ngày 04 tháng 7 năm 2019, ông H và bà T đều thống nhất không nợ ai. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 06 tháng 9 năm 2019, bà T có trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ tài sản.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã tiến hành điều tra, xác minh thu thập chứng cứ các khoản nợ chung của ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị T trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ lời khai và tài liệu chứng cứ thể hiện bà T là thành viên và đang nợ tiền phường do một số người trong xã làm chủ phường và các chủ phường có yêu cầu ông H, bà T trả tiền phường cho họ. Xét thấy, các yêu cầu này là chính đáng và được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T không yêu cầu giải quyết về nợ chung của vợ chồng nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét. Căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ giải quyết các yêu cầu trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn hoặc ý kiến, yêu cầu phản tố của bị đơn; ý kiến, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị T trong đơn kháng cáo là vượt quá phạm vi yêu cầu theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác. Tuy nhiên, bà T và những người liên quan có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác về nghĩa vụ nợ chung của vợ chồng nên cần cần bổ sung cách tuyên về nội dung này trong vụ án và Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí: Ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Số tiền tạm ứng án phí đã nộp cần trả lại cho ông H và bà T.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T; sửa bản án sơ thẩm về kích thước, tứ cận diện tích đất giao cho các đương sự và nghĩa vụ chịu án phí.

2. Căn cứ vào Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 5, Điều 270, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự; xử:

- Về chia tài sản chung:

+ Giao cho ông Phan Văn H được quyền sở hữu các tài sản gồm: Một nhà bếp hướng Nam, trị giá 20.592.000 đồng (Hai mươi triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng); một tủ bếp, trị giá 2.400.000 đồng (Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng); một công trình chăn nuôi, trị giá 1.400.000 đồng (Một triệu, bốn trăm nghìn đồng); bể nước trước (ở trên phần đất của ông H), trị giá 5.680.000 đồng (Năm triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng); một nhà vệ sinh và một phần nhà tắm hướng Nam (ở trên phần đất của ông H), trị giá 6.216.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm mười sáu nghìn đồng); mái tôn giữa nhà Vê và nhà bếp trị giá 2.100.000 đồng (Hai triệu, một trăm nghìn đồng). Giao cho ông Phan Văn H được quyền sử dụng 400 m² đất ở tại thửa đất số 1341, tờ bản đồ số 6 tại Xóm LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An; trị giá 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); kích thước, tứ cận như sau: Cạnh phía Tây giáp thửa đất của ông Nguyễn Văn T5, gồm 02 đoạn dài 11,04 mét + 14,46 mét = 25,50 mét; cạnh phía Nam giáp thửa đất của ông Phan Doãn N và bà Trần Thị Q, gồm 02 đoạn 5,07 mét + 22,73 mét = 27,80 mét; cạnh phía Đông giáp đường xóm, dài 11,62 mét; cạnh phía Bắc và phía Đông giáp đất của bà T là đường gấp khúc gồm 03 đoạn dài 13,6 mét + 5,8 mét + 12,75 mét = 32,15 mét; cạnh phía Bắc giáp đường xóm, dài 6,61 mét. Tổng giá trị tài sản là 238.388.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn đồng).

+ Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản gồm: Một ngôi nhà Vê ba gian, trị giá 239.982.000 đồng (Hai trăm ba mươi chín triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn đồng); mái tôn trước nhà Vê ba gian, trị giá 7.314.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm mười bốn nghìn đồng); một phần nhà tắm (ở trên phần đất của bà T) trị giá 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 281 m² đất ở tại thửa đất số 1341, tờ bản đồ số 6 tại Xóm LG, xã LT, huyện Y, tỉnh Nghệ An; trị giá 140.500.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu, năm trăm nghìn đồng); kích thước, tứ cận như sau: Cạnh phía Bắc giáp đường xóm, dài 18,49 mét; cạnh phía Đông giáp đường xóm, dài 16,95 mét; cạnh phía Nam, Tây Nam giáp phần đất của ông Phan Văn H được giao là đường gấp khúc, gồm hai đoạn dài 13,6 mét + 5,8 mét = 19,4 mét; cạnh phía Tây giáp phần đất của ông Phan Văn H được giao, dài 12,75 mét. Tổng giá trị tài sản là 388.796.000 đồng (Ba trăm tám mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị T phải trích tiền chênh lệch tài sản chung cho ông Phan Văn H là 100.204.000 đồng (Một trăm triệu, hai trăm linh tư nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ bàn giao cho ông Phan Văn H số tài sản ông H được

chia và số tiền 100.204.000 đồng (Một trăm triệu, hai trăm linh tư nghìn đồng) chênh lệch tài sản.

+ Ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thực hiện kê khai đăng ký đất đai tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Yên Thành theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về nợ chung: Ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị T và những người liên quan có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung bằng một vụ án dân sự độc lập khác.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; miễn án phí cho ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị T; trả lại cho ông Phan Văn H 3.397.500 đồng (Ba triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0003146 ngày 21 tháng 12 năm 2018; trả lại cho bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000102 ngày 18 tháng 9 năm 2019.

4. Về lệ phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Phan Văn H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp; ông Phan Văn H phải chịu chi phí định giá tài sản là 1.080.000 đồng (Một triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp. Bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí định giá tài sản là 920.000 đồng (Chín trăm, hai mươi nghìn đồng); buộc bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho ông

Phan Văn H 920.000 đồng (Chín trăm, hai mươi nghìn đồng), số tiền tạm ứng chi phí đã nộp.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Yên Thành;
- Chi cục THADS huyện Yên Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Sơn